

**THÔNG TƯ số 34/2003/TT-BTC ngày 16/4/2003 quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí ngày 28/8/2001 và Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông và ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 467/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 01 năm 2003 của Văn phòng Chính phủ về việc điều chỉnh mức thu lệ phí trước bạ, lệ phí đăng ký ô tô, xe máy;*

*Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí cấp đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ như sau:*

**I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

**1.** Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức cá nhân nước ngoài khi được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy đăng ký và biển số (gọi chung là cơ quan đăng ký) phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (gọi chung là phương tiện giao thông) thì phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo quy định tại Thông tư này; trừ trường hợp được miễn nộp quy định tại điểm 2 Mục này.

**2.** Các trường hợp sau đây được miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông:

a) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh

sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc.

b) Viên chức ngoại giao, viên chức lãnh sự, nhân viên hành chính kỹ thuật của cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan lãnh sự nước ngoài, thành viên các tổ chức quốc tế thuộc hệ thống Liên hợp quốc và thành viên của gia đình họ không phải là công dân Việt Nam hoặc không thường trú tại Việt Nam được Bộ Ngoại giao Việt Nam hoặc cơ quan ngoại vụ địa phương được Bộ Ngoại giao ủy quyền cấp chứng minh thư ngoại giao hoặc chứng minh thư công vụ.

Trường hợp này khi đăng ký phương tiện giao thông, người đăng ký phải xuất trình với cơ quan đăng ký chứng minh thư ngoại giao (mẫu đỏ) hoặc chứng minh thư công vụ (mẫu vàng) theo quy định của Bộ Ngoại giao.

c) Tổ chức, cá nhân nước ngoài khác (cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế liên chính phủ ngoài hệ thống Liên hợp quốc, cơ quan đại diện của tổ chức phi chính phủ, các đoàn của tổ chức quốc tế, thành viên của cơ quan và tổ chức khác...) không thuộc đối tượng nêu tại tiết a, b trên đây, nhưng được miễn nộp hoặc không phải nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia. Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

- Đơn đề nghị miễn nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số, có ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu (nếu là tổ chức).

- Bản sao hiệp định hoặc thỏa thuận giữa Chính phủ Việt Nam với Chính phủ nước ngoài bằng tiếng Việt Nam (có xác nhận của Công chứng nhà nước hoặc ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu xác nhận của chủ chương trình, dự án).

**3.** Trong Thông tư này một số từ ngữ được hiểu như sau:

a) Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, gồm xe ô tô, máy kéo, xe máy. Trong đó:



- Xe ô tô con từ 7 chỗ ngồi trở xuống là xe ô tô con chở người, không bao gồm xe lam.

- Xe máy, gồm: xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật.

b) Các thành phố, thị xã quy định tại Thông tư này được xác định theo địa giới hành chính nhà nước, cụ thể như sau:

- Thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố trực thuộc Trung ương khác (như thành phố Đà Nẵng, thành phố Hải Phòng...) bao gồm tất cả các quận, huyện trực thuộc thành phố không phân biệt nội thành hay ngoại thành, đô thị hay nông thôn.

- Thành phố trực thuộc tỉnh, các thị xã bao gồm tất cả các phường, xã thuộc thành phố, thị xã nơi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đóng trụ sở, không phân biệt là phường nội thành, nội thị hay xã ngoại thành, ngoại thị.

c) Cấp mới giấy đăng ký và biển số chỉ áp dụng đối với các phương tiện giao thông đăng ký lần đầu tại Việt Nam (kể cả các phương tiện giao thông đã qua sử dụng hay đã đăng ký tại nước ngoài) theo quy định của Bộ Công an.

d) Cấp lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với trường hợp mất giấy đăng ký hoặc biển số; đổi lại giấy đăng ký hoặc biển số áp dụng đối với các trường hợp cải tạo, thay đổi màu sơn phương tiện giao thông cơ giới đường bộ hoặc rách, hư hỏng giấy đăng ký xe, hư hỏng, mờ biển số xe.

## II. MỨC THU

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông theo 3 khu vực khác nhau như sau:

a) Khu vực I: Gồm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

b) Khu vực II: Gồm các thành phố trực thuộc Trung ương khác (ngoài thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh), các thành phố trực thuộc tỉnh và các thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh đóng trụ sở.

c) Khu vực III: Gồm các khu vực khác ngoài khu vực I (a) và khu vực II (b) nêu trên.

2. Tổ chức, cá nhân hiện ở khu vực nào thì nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông theo mức thu quy định tương ứng với khu vực đó, nếu là tổ chức thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đóng trụ sở ghi trong đăng ký, nếu là cá nhân thì nộp lệ phí theo địa chỉ nơi đăng ký hộ khẩu thường trú.

3. Một số chỉ tiêu quy định trong Biểu mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông áp dụng như sau:

3.1. Mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách quy định tại điểm 2 Mục I Biểu mức thu không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Xe ô tô con của các tổ chức (các doanh nghiệp, các công ty...), cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải chở khách được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải hành khách. Trường hợp này khi đăng ký xe ô tô con, các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh vận tải hành khách phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

+ Giấy giới thiệu của công ty được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải hành khách. Giấy giới thiệu phải ghi rõ số lượng, chủng loại xe đăng ký.

+ Giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải hành khách của cơ quan có thẩm quyền cấp.



b) Xe ô tô con cho thuê tài chính đối với các tổ chức, cá nhân được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách (hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vận tải hành khách). Khi đăng ký xe, các công ty cho thuê tài chính phải cung cấp cho cơ quan đăng ký:

+ Giấy giới thiệu của công ty cho thuê tài chính, ghi rõ số lượng, chủng loại xe ô tô đăng ký để cho thuê tài chính.

+ Hợp đồng cho thuê tài chính ký kết giữa công ty thuê là công ty kinh doanh vận tải hành khách và công ty cho thuê tài chính, trong đó phải ghi rõ: số lượng xe ô tô con cho thuê, thời hạn thuê (nếu là bản sao thì phải có công chứng nhà nước).

Các trường hợp trên (a, b) phải nộp lệ phí cấp đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại điểm 1 Mục I Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

3.2. Mức thu lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký quy định tại Mục II Biểu mức thu không áp dụng đối với việc cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách và xe máy chuyển từ khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao (không phân biệt có đổi chủ tài sản hay không đổi chủ tài sản). Trường hợp này tổ chức, cá nhân phải nộp lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số theo mức thu cấp mới quy định tại điểm 2 (đối với ô tô), điểm 4 (đối với xe máy) Mục I Biểu mức thu ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ 1: Ông A có hộ khẩu tại thành phố Hà Nội, đã được Công an thành phố Hà Nội cấp giấy đăng ký và biển số xe, sau đó ông A bán xe đó cho ông B cũng ở tại thành phố Hà Nội thì khi đăng ký ông B chỉ phải nộp lệ phí cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký và biển số theo mức thu quy định tại Mục II Biểu mức thu.

Ví dụ 2: Ông H ở huyện Lục Ngạn tỉnh Bắc

Giang, được Công an tỉnh Bắc Giang cấp giấy đăng ký và biển số xe máy, sau đó ông H bán cho ông B tại Hà Nội thì khi đăng ký ông B phải nộp lệ phí theo mức thu cấp mới tại Hà Nội quy định tại điểm 2 (đối với xe ô tô con), điểm 4 (đối với xe máy), Mục I Biểu mức thu.

3.3. Đối với ô tô, xe máy của cá nhân đã được cấp giấy đăng ký và biển số tại khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu thấp, chuyển về khu vực phải nộp lệ phí quy định mức thu cao vì lý do di chuyển công tác hoặc di chuyển hộ khẩu, mà khi đăng ký không thay đổi chủ tài sản và có đầy đủ thủ tục theo quy định của cơ quan công an thì áp dụng mức thu quy định tại Mục II Biểu mức thu.

3.4. Trị giá xe máy làm căn cứ áp dụng mức thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số là giá tính lệ phí trước bạ tại thời điểm đăng ký.

### III. TỔ CHỨC THU, NỘP VÀ QUẢN LÝ SỬ DỤNG TIỀN LỆ PHÍ

1. Cơ quan công an tổ chức đăng ký, cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ thực hiện thu lệ phí theo đúng quy định tại Thông tư này. Khi thu tiền lệ phí phải cấp biên lai cho người nộp tiền (loại biên lai do Bộ Tài chính quy định).

2. Tổ chức, cá nhân đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ phải nộp lệ phí theo mức thu quy định tại Thông tư này trước khi được cấp giấy đăng ký và biển số.

3. Số tiền lệ phí thu được theo quy định tại Thông tư này, tùy theo số thu nhiều hay ít mà định kỳ hàng ngày hoặc một tuần một lần, cơ quan công an phải gửi vào tài khoản "tạm giữ tiền phí, lệ phí" mở tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở chính. Toàn bộ số tiền lệ phí thu được, sau khi trừ số tiền mua biển số theo mức giá của Bộ Tài chính quy định trong từng thời kỳ (giá thực tế ghi trên hóa đơn bán hàng do Bộ Tài



chính phát hành), số tiền còn lại (coi như 100%) được phân phối, sử dụng như sau:

3.1. Cơ quan công an thực hiện việc thu lệ phí được trích một phần theo tỷ lệ phần trăm (%) sau đây:

- Tại thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh: 15%.

- Tại thành phố trực thuộc Trung ương khác: 25%.

- Tại các tỉnh khác còn lại: 40%.

Cơ quan công an sử dụng số tiền được trích theo tỷ lệ quy định trên đây để sử dụng cho việc thu lệ phí theo các nội dung chi cụ thể sau:

a) In (hoặc mua) biểu mẫu, tờ khai, đơn và hồ sơ đăng ký xe, giấy chứng nhận đăng ký, sổ sách theo dõi việc đăng ký; kể cả ép plastic, cà số xe.

b) Chi sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn tài sản, máy móc, thiết bị phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

c) Chi mua sắm máy móc thiết bị để hiện đại hóa việc thu phí.

d) Các khoản chi thường xuyên khác trực tiếp phục vụ việc cấp giấy chứng nhận đăng ký và biển số theo chế độ nhà nước quy định (trừ chi phí tiền lương cho lực lượng công an và công nhân viên chức nhà nước đã hưởng tiền lương theo chế độ quy định).

e) Trích quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi cho cán bộ, nhân viên trực tiếp thực hiện việc thu lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số. Mức trích lập hai Quỹ khen thưởng và phúc lợi bình quân một năm, một người tối đa không quá 3 (ba) tháng lương thực hiện nếu số thu cao hơn năm trước và bằng 2 (hai) tháng lương thực hiện nếu số thu thấp hơn hoặc bằng năm trước.

Toàn bộ số tiền lệ phí được trích theo tỷ lệ quy định trên đây, cơ quan công an phải cân đối vào

kế hoạch tài chính năm. Quá trình quản lý phải sử dụng đúng nội dung chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành và phải có chứng từ hóa đơn hợp pháp theo quy định. Căn cứ số tiền lệ phí được trích để lại phục vụ việc thu lệ phí, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyết định điều hòa số tiền lệ phí được trích từ đơn vị thừa sang cho đơn vị thiếu (nếu ở địa phương đã phân cấp việc đăng ký phương tiện giao thông cơ giới đường bộ cho Công an huyện) hoặc chi các khoản mua sắm các máy móc, thiết bị phục vụ hiện đại hóa việc thu phí. Quyết toán năm, nếu chưa chi hết số tiền được trích thì được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3.2. Số tiền còn lại (Tổng số thu, trừ (-) tiền mua biển số, trừ (-) số trích để lại cho cơ quan công an theo tỷ lệ quy định), cơ quan công an thực hiện nộp vào ngân sách nhà nước theo chương, loại, khoản tương ứng, mục 046 tiểu mục 12 Mục lục ngân sách nhà nước quy định và điều tiết 100% cho ngân sách địa phương để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ, giao thông công cộng và công tác trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Thủ tục đăng ký, kê khai, thu, nộp lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số thực hiện theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí.

#### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo, các quy định khác về lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số phương tiện giao thông cơ giới đường bộ trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Các khoản phí, lệ phí khác (ngoài lệ phí cấp giấy đăng ký và biển số) vẫn tiếp tục thực hiện theo Thông tư số 77/TC-TCT ngày 29/11/1996



của Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí quản lý nhà nước về trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh

kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
Thư trưởng

TRƯƠNG CHÍ TRUNG

### BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ CẤP GIẤY ĐĂNG KÝ VÀ BIỂN SỐ

(ban hành kèm theo Thông tư số 34/2003/TT-BTC ngày 16/4/2003 của Bộ Tài chính).

Đơn vị tính: đồng/lần/xe

| Số thứ tự | Chỉ tiêu  | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
|-----------|---|-----------|------------|-------------|
| I         | Cấp mới (đăng ký lần đầu tại Việt Nam) giấy đăng ký kèm theo biển số  |           |            |             |
| 1         | Ôtô, máy kéo, xe lam và các loại xe được cấp biển tương tự như ô tô (gọi chung ô tô); trừ ô tô con từ 7 chỗ ngồi trở xuống không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách áp dụng theo điểm 2 Mục này. | 150.000   | 150.000    | 150.000     |
| 2         | Xe ô tô con từ 7 chỗ ngồi trở xuống không hoạt động kinh doanh vận tải hành khách   | 2.000.000 | 800.000    | 150.000     |
| 3         | Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc  | 100.000   | 100.000    | 100.000     |
| 4         | Xe máy (theo giá tính lệ phí trước bạ)  |           |            |             |
| a         | Trị giá từ 15.000.000 đồng trở xuống  | 500.000   | 200.000    | 50.000      |
| b         | Trị giá trên 15.000.000 đến 40.000.000 đồng   | 1.000.000 | 400.000    | 50.000      |
| c         | Trị giá trên 40.000.000 đồng  | 2.000.000 | 800.000    | 50.000      |
| -         | Riêng xe máy 3 bánh chuyên dùng cho người tàn tật   | 50.000    | 50.000     | 50.000      |
| II        | Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký   |           |            |             |
| 1         | Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký kèm theo biển số  |           |            |             |
| a         | Ô tô; trừ ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải khách di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao thu theo điểm 2 Mục I Biểu này   | 150.000   | 150.000    | 150.000     |
| b         | Sơ mi rơ moóc đăng ký rời, rơ moóc  | 100.000   | 100.000    | 100.000     |
| c         | Xe máy; trừ xe máy di chuyển từ khu vực có mức thu thấp về khu vực có mức thu cao, áp dụng theo điểm 4 Mục I Biểu này   | 50.000    | 50.000     | 50.000      |



| Số thứ tự | Chỉ tiêu   | Khu vực I | Khu vực II | Khu vực III |
|-----------|--|-----------|------------|-------------|
| 2         | Cấp lại hoặc đổi giấy đăng ký không kèm theo biển số ô tô, xe máy (nếu cấp lại biển số thì thu theo giá mua thực tế).                                  | 30.000    | 30.000     | 30.000      |
| III       | Cấp giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời   |           |            |             |
| 1         | Xe ô tô. Riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời cho xe ô tô con không hoạt động kinh doanh vận tải khách thu theo điểm 2 Mục I Biểu này. | 50.000    | 50.000     | 50.000      |
| 2         | Xe máy. Riêng cấp mới giấy đăng ký kèm theo biển số tạm thời cho xe máy thu theo điểm 4 Mục I Biểu này   | 50.000    | 50.000     | 50.000      |
| IV        | Đóng lại số khung, số máy  | 50.000    | 50.000     | 50.000      |

*Ghi chú:* - Khu vực I: thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.

- Khu vực II: Các thành phố trực thuộc Trung ương khác, thành phố thuộc tỉnh và các thị xã tỉnh lỵ.

- Khu vực III: Các khu vực còn lại.

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Tài chính số 52/2003/QĐ-BTC ngày 16/4/2003 về việc ban hành Quy định về điều kiện thành lập, quản lý hoạt động của địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa ngoài cửa khẩu.**

#### BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

*Căn cứ Điều 17 Luật Hải quan số 29/2001/QH10 được Quốc hội thông qua ngày 29/6/2001;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2001/NĐ-CP ngày 31/12/2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hải quan về thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,*

*nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;*

*Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1697/CP-KTTH ngày 31/12/2002 của Chính phủ;*

*Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan,*

#### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về điều kiện thành lập, quản lý hoạt động của địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa ngoài cửa khẩu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 1495/2001/QĐ-TCHQ ngày 26/12/2001 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan về địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra hàng hóa ngoài cửa khẩu và các quy định hướng dẫn khác có liên quan.